TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - CẦN THƠ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **194**/2026/DS-ST
Ngày: 04 - 9 - 2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Luyến.

Bà Phạm Thị Hạnh.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ.

Ngày 04 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 485/2026/TLST-DS ngày 03 tháng 8 năm 2026 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 611/2026/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà N. Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ. *(Vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt)*

Người đại diện hợp pháp của bà N: Ông N1. Địa chỉ: Ấp A1, xã B1, thành phố Cần Thơ. *(Vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt)*

2. Bị đơn:

2.1. Ông D. Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ. *(Vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt)*

2.2. Bà T. Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ. *(Vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/7/2026 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông N1 là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà N trình bày:* Vào năm 2025, bà N có cho vợ chồng ông D, bà T vay số tiền 113.000.000 đồng. Khi vay, hai bên có lập giấy cam kết trả nợ viết tay vào ngày 20/10/2025. Khi lập giấy cam kết trả nợ, hai bên thỏa thuận đến tháng 6/2026, ông D, bà T phải trả cho bà N ít nhất 30% của số tiền 113.000.000 đồng (tức khoảng 34.000.000 đồng). Tuy nhiên, cho đến nay bà N vẫn chưa nhận được tiền từ phía ông D, bà T. Bà N có nhiều lần yêu cầu ông D, bà T trả tiền nhưng ông D, bà T không trả.

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/7/2026, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông D, bà T cùng có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền vốn vay là 113.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử.

Tại phiên hòa giải ngày 19/8/2026, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông D, bà T cùng có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền vốn vay là 113.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh là 1.000.000 đồng, tổng cộng là 114.000.000 đồng.

Về việc ông D, bà T xin trả dần số tiền còn nợ là 114.000.000 đồng cho bà N với mức 1.000.000 đồng/tháng thì bà N không đồng ý, bà N yêu cầu ông D, bà T trả số tiền còn nợ là 114.000.000 đồng cho bà N trong một lần. Nếu hai bên không thỏa thuận được về phương thức trả nợ thì bà N đề nghị Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật. Đồng thời, ông N1 xin được vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà T trình bày:* Qua yêu cầu khởi kiện của bà N, bà T thừa nhận hiện nay ông D, bà T còn nợ bà N số tiền vốn vay là 113.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh là 1.000.000 đồng, tổng cộng là 114.000.000 đồng. Nay bà T đồng ý cùng với ông D trả số tiền còn nợ là 114.000.000 đồng cho bà N, nhưng do ông D, bà T đang gặp nhiều khó khăn về kinh tế nên xin trả dần số tiền còn nợ là 114.000.000 đồng cho bà N với mức 1.000.000 đồng/tháng; việc bà N yêu cầu ông D, bà T trả số tiền còn nợ là 114.000.000 đồng cho bà N trong một lần thì bà T không đồng ý do hiện nay ông D, bà T không có khả năng. Nếu hai bên không thỏa thuận được về phương thức trả nợ thì bà T đề nghị Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật. Đồng thời, bà T xin được vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông D trình bày:* Ông D thống nhất với lời trình bày trên của bà T. Đồng thời, ông D xin được vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bà N là ông N1 vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, bà N và ông N1 vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện của bà N đã được thay đổi tại phiên hòa giải ngày 19/8/2026 như đã nêu trên; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Theo nội dung yêu cầu khởi kiện, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông D, bà T cùng có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền vốn vay là 113.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử; Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ không tiến hành thu thập chứng cứ và vụ án không thuộc các trường hợp khác theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

[3] Ông D, bà T là bị đơn, có địa chỉ cư trú tại ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ; Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

[4] Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bà N là ông N1, ông D và bà T vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt, việc vắng mặt cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử; Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[5] Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/7/2026, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông D, bà T cùng có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền vốn vay là 113.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử. Tuy nhiên, tại phiên hòa giải ngày 19/8/2026, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông D, bà T cùng có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền vốn vay là 113.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh là 1.000.000 đồng, tổng cộng là 114.000.000 đồng. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện này của bà N không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu và phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về nội dung vụ án: Quá trình giải quyết vụ án, bà N, ông D và bà T thống nhất thừa nhận hiện nay ông D, bà T còn nợ bà N số tiền vốn vay là 113.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh là 1.000.000 đồng, tổng cộng là 114.000.000 đồng; ông D, bà T đồng ý trả cho bà N toàn bộ số tiền này, chỉ xin được trả dần. Sự thừa nhận này của bà N, ông D và bà T là tình tiết, sự kiện mà các bên không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Từ đó, Hội đồng xét xử xác định việc ông D, bà T nợ bà N số tiền vốn vay là 113.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh là 1.000.000 đồng, tổng cộng là 114.000.000 đồng là sự thật, cho đến nay ông D, bà T chưa trả số tiền này cho bà N là vi phạm thỏa thuận về vay tài sản đã được xác lập giữa các bên, vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, việc bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông D, bà T cùng có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền vốn vay là 113.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh là 1.000.000 đồng, tổng cộng là 114.000.000 đồng là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Ông D, bà T xin trả dần số tiền còn nợ là 114.000.000 đồng cho bà N với mức 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi dứt nợ thì bà N không đồng ý; bà N yêu cầu ông D, bà T trả số tiền còn nợ là 114.000.000 đồng cho bà N trong một lần thì ông D, bà T không đồng ý. Từ đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét, vì việc trả số tiền còn nợ theo phương thức nào (một lần, nhiều lần hay hàng tháng, hàng quý...) với số tiền phải trả từng lần là bao nhiêu thuộc thẩm quyền của cơ quan thi hành án; sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và chuyển sang giai đoạn thi hành án, các đương sự có quyền tự thỏa thuận với nhau về phương thức trả số tiền còn nợ tại cơ quan thi hành án.

[8] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, giải quyết buộc ông D, bà T phải cùng có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền vốn vay và tiền lãi còn nợ là 114.000.000 đồng.

[9] Về án phí sơ thẩm: Bà N không phải chịu án phí sơ thẩm; ông D, bà T được miễn án phí do là cá nhân thuộc hộ cận nghèo theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15, điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 1, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 244, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

Căn cứ vào các Điều 280, 288, 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15, điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 1, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về việc yêu cầu ông D và bà T trả số tiền vay mượn còn nợ.

Buộc ông D và bà T phải cùng có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền vốn vay là 113.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh là 1.000.000 đồng, tổng cộng là 114.000.000 đồng (*Một trăm mười bốn triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà N đối với số tiền phải trả nêu trên cho đến khi thi hành xong, hàng tháng ông D và bà T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí sơ thẩm:

- Bà N không phải chịu án phí sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà N đã nộp là 2.825.000 đồng (*Hai triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001772, ngày 03 tháng 8 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

- Ông D và bà T được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày, kể từ ngày nhận được bản

án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 36 và 72 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự (03);
- VKSND KV10-CT (01);
- THADS TPCT (01);
- TAND TPCT (01);
- Lưu HSVA, Văn phòng (02).

Nguyễn Quốc Việt